

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 131/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Cử nhân Điều dưỡng
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Điều dưỡng - Nursing
- Mã ngành: 7720301
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Cử nhân Điều dưỡng có y đức, có ý thức phục vụ nhân dân; có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khoẻ; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức

M1. Có kiến thức về lý luận chính trị, kiến thức xã hội để vận dụng trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ.

M2. Hiểu và vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và tin học vào công tác chuyên môn điều dưỡng.

M3. Có kiến thức vững vàng khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khoẻ và ngành điều dưỡng; vận dụng được trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

M4. Có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khoẻ con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ cho nhân dân

- Kỹ năng

M5. Có khả năng thu thập, phân tích thông tin về sức khoẻ bệnh tật để lập và thực hiện chăm sóc hiệu quả; tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử



lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

M6. Sử dụng thành thạo ứng dụng tin học và ngoại ngữ (ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao), các kỹ năng mềm để phối hợp, lãnh đạo quản lý chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc và an toàn người bệnh.

- **Thái độ**

M7. Có tinh thần trách nhiệm, có ý thức học tập vươn lên và có ý thức phát triển nghề nghiệp trong học tập, nghiên cứu và hành nghề theo luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân.

M8. Đảm bảo an toàn, tôn trọng quyền và lợi ích của người bệnh; tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

LO1. Trình bày được một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực y tế.

LO2. Có kiến thức ngoại ngữ và tin học để ứng dụng trong chuyên ngành Điều dưỡng.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

LO3. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về y học, điều dưỡng vào hoạt động nghề nghiệp.

LO4. Có khả năng liên kết và vận dụng được những kiến thức chuyên môn vào công tác chăm sóc, điều trị, phòng bệnh và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực điều dưỡng.

LO5. Vận dụng hợp lý các văn bản pháp quy nhà nước vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

LO6. Có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình...) vào công việc thực tế.

LO7. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

(tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

LO8. Có khả năng thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

LO9. Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh, sử dụng thuốc cho người bệnh hợp lý, an toàn.

LO10. Có khả năng đưa ra quyết định chăm sóc và tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ trong công tác điều trị, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh.

LO11. Thực hiện được tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng; tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

LO12. Ứng dụng kiến thức chuyên môn để định hướng, thúc đẩy trình độ hiểu biết của người dân trong công tác chăm sóc, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

LO13. Lập kế hoạch phối hợp, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về điều dưỡng.

LO14. Có khả năng làm việc độc lập, tích cực làm việc theo nhóm, có tinh thần trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

LO15. Có khả năng tổ chức và giám sát các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đảm nhiệm các vị trí công tác tại bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, viện thẩm mỹ, viện dưỡng lão... có yêu cầu sử dụng điều dưỡng.

Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn điều dưỡng.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm (10 học kỳ, 3 học kỳ/ năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 141 tín chỉ (bao gồm các học phần Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất).

11/11/2024

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 3 tuần thi, 1 tuần dự trữ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.
- e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	41	31	10
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	61	27
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12		12
Tổng cộng		141	92	49

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền **	1		1
2	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá **			
3	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông **			
4	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền **	1		1
5	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá **			
6	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông **			
7	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền **	1		1
8	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá **			
9	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông **			
10	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh **	8	5	3
11	0301001769	Triết học Mác-Lênin	3	3	0
12	0301001825	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
13	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
14	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
15	0301001827	Lịch sử ĐCSVN	2	2	0
16	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4	4	0
17	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4	4	0
18	0301001673	Tin học căn bản	3	0	3
19	0301001048	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0
20	0301000470	Sinh học và di truyền	2	2	0
21	0301000630	Vật lý-lý sinh	2	2	0
22	0301000334	Nghiên cứu khoa học – Điều dưỡng	2	1	1
TỔNG CỘNG			41	31	10

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành**

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301001224	Tiếng Anh chuyên ngành – Điều dưỡng	2	2	0
2	0301000243	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1
3	0301000689	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0

4	0301000152	Giải phẫu	4	3	1
5	0301000471	Sinh lý	3	2	1
6	0301000185	Hoá sinh	3	2	1
7	0301000634	Vi sinh	3	2	1
8	0301000250	Ký sinh trùng	2	2	0
9	0301000473	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
10	0301000147	Dược lý	3	2	1
11	0301000478	Sức khoẻ môi trường	2	1	1
12	0301000111	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	2	0
13	0301000099	Dịch tễ học	2	1	1
14	0301000399	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0
Tổng cộng			34	25	9

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000219	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0
2	0301000106	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2
3	0301000107	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2
4	0301000108	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2
5	0301000036	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0
6	0301000037	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1
7	0301000034	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0
8	0301000035	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1
9	0301000038	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1
10	0301000040	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	3	2	1
11	0301000041	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	2	2	0
12	0301000031	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	3	2	1
13	0301000039	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1
14	0301000030	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1

15	0301000432	Quản lý điều dưỡng	2	2	0
16	0301000648	Y học cổ truyền 1	2	2	0
17	0301000412	Phục hồi chức năng 1	3	2	1
18	0301001231	Thực tập tốt nghiệp - Điều dưỡng	4	4	0
19	0301001232	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp - Điều dưỡng	8	8	0
		Loại hình 2:	8	6	2
20	0301001219	Tiểu luận tốt nghiệp - Điều dưỡng	4	4	0
21	0301000028	Học phần tốt nghiệp 1: Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực.	2	1	1
22	0301000032	Học phần tốt nghiệp 2: Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi.	2	1	1
TỔNG CỘNG			58	32	14

8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
23	0301000413	Phục hồi chức năng 2	3	2	1
24	0301000027	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1
25	0301000026	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH, RHM)	3	2	1
26	0301000042	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 3	3	1	2
27	0301001217	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1
28	0301000649	Y học cổ truyền 2	2	1	1
TỔNG CỘNG			8	5	3

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

HỌC KỲ I: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tin học căn bản	3	0	3	90	0	90
2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3			
3	Giáo dục thể chất 1*	1	0	1	30	0	30
4	Hoá sinh	3	2	1	60	30	30

5	Giải phẫu	4	3	1	75	45	30
6	Vật lý-lý sinh	2	2	0	30	30	0
7	Sinh học và di truyền	2	2	0	30	30	0
CỘNG		14	9	5			

HỌC KỲ II: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	45	45	0
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	30	30	0
3	Tiếng anh định hướng TOEIC 1	4	4	0	60	60	0
4	Xác suất – Thống kê y học	2	2	0	30	30	0
5	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	30	0	30
6	Ký sinh trùng	2	2	0	30	30	0
7	Sinh lý	3	2	1	60	30	30
8	Vi sinh	3	2	1	60	30	30
CỘNG		19	17	2			

HỌC KỲ III: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	30	0
2	Lịch sử ĐCSVN	2	2	0	30	30	0
3	Tiếng anh định hướng TOEIC 2	4	4	0	60	60	0
4	Dược lý	3	2	1	60	30	30
5	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
6	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1	0	0	30
7	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2	90	30	60
CỘNG		17	13	4			

HỌC KỲ IV: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	30	0

2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	30	30	0
3	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2	90	30	60
4	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0	30	30	
5	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0	45	45	0
6	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2	160	0	160
7	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0	30	30	0
CỘNG		17	13	4			

HỌC KỲ V: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1	45	15	30
2	Dịch tễ học	2	1	1	45	15	30
3	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0	30	30	
4	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1	125	45	80
5	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	3	2	1	110	30	80
6	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1	110	30	80
7	Sức khoẻ môi trường	2	1	1	45	15	30
CỘNG		18	12	6			

HỌC KỲ VI: Số tuần: 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0	30	30	
2	Phục hồi chức năng 1	3	2	1	110	30	80
3	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1	110	30	80
4	Quản lý điều dưỡng	2	2	0	30	30	
5	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	3	2	1	110	30	80
6	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	1	1	15	30	

7	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	2	2	0	30	30	
CỘNG		17	13	4			

HỌC KỶ VII: Số tuần 19

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
		TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	Y học cổ truyền 1	2	2	0	30	30		
2	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1	110	30	80	
3	Phục hồi chức năng 2	3	2	1	110	30	80	
4	Y học cổ truyền 2	2	1	1	95	15	80	
5	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1	95	15	80	
6	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 3	3	1	2	175	15	160	
7	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, TMH, RHM)	3	2	1	110	30	80	
8	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1	95	15	80	
9	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1	95	15	80	
10	Nghiên cứu khoa học	2	1	1	45	15	30	
CỘNG		16	9	7				

Chọn
8 tín
chỉ

Học Kỳ VIII:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
Nhóm sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp						
1	Thực tập tốt nghiệp	4	4			360
2	Khóa luận tốt nghiệp	8	8			
Nhóm sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp						

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
3	Thực tập tốt nghiệp	4	4			360
4	Tiểu luận tốt nghiệp	4	4			
5	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2		4	15	80
6	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2			15	80
Tổng:		12	12			

Ghi chú: *: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình: Chương trình chi tiết đào tạo Điều dưỡng đại học hệ chính quy gồm 141 TC (kể cả Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất), trong đó có 41 TC giáo dục đại cương, 100 TC cơ sở ngành, chuyên ngành bắt buộc và kiến thức bổ trợ chuyên sâu của ngành, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược-điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 8 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: khoa Dược - Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược-điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

Thực tập, thực hành:

- Thực hành: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.

- Thực tập tại cơ sở y tế: sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng.

